

Báo cáo doanh nghiệp

VBB - VietBank (UPCoM)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	VBB	SLCP lưu hành (triệu CP)	821,031,970	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	UPCoM	CP lưu hành tự do (triệu CP):	738,928,773		

Tổng quan doanh nghiệp

Hồ sơ Doanh nghiệp

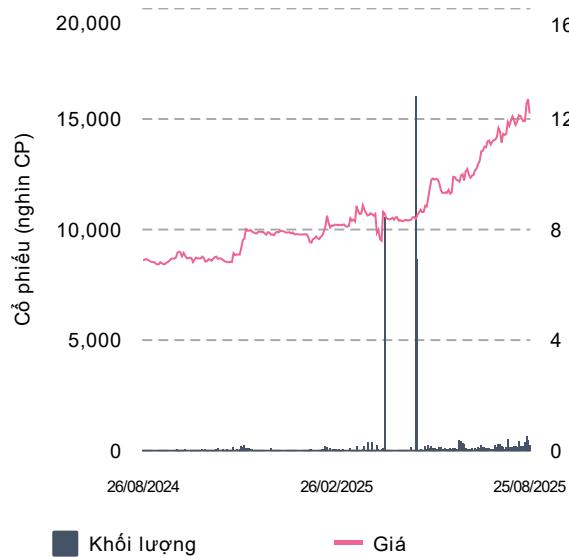
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VietBank) được thành lập vào năm 2006. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn, cho vay, cung cấp các dịch vụ ngân hàng liên quan. VietBank trở thành công ty đại chúng từ năm 2016. VietBank được giao dịch trên thị trường UPCOM từ cuối tháng 07/2019. Năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 1.92%, tăng 0.25%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.75%, tăng 0.19%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 44.37%, tăng 6.81%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 900,9 tỷ đồng, tăng 39.28%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 11.55%, tăng 1.72%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 93,64 nghìn tỷ đồng, tăng 15.95%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.75%, tăng 0.19%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 0.82%, giảm 1.12%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 1.61%, giảm 0.41%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 0.92%, tăng 0.76%.
- An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 97.52%, tăng 8.66%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 44.37%, tăng 6.81%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 23.76%, tăng 3.05%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 11.73%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 3,50 nghìn tỷ đồng, tăng 46.08% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 2,81 nghìn tỷ đồng, tăng 40.59%, chiếm 80.3% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 136,73 tỷ đồng, tăng 32.3%, chiếm 3.9% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 80,22 tỷ đồng, tăng 22.85%, chiếm 2.29% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 19,01 tỷ đồng, chiếm 0.54% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, tiền gửi khách hàng ở mức 94.84 nghìn tỷ đồng, tăng 5.38%. Tỷ lệ CASA ở mức 4.85%, giảm 3.39%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 4.95%, giảm 1.77%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 900,9 tỷ đồng, tăng 39.28%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 1.92%, tăng 0.25%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 44.7%, giảm 16.62%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.6%, tăng 0.08%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 11.55%, tăng 1.72%.
- Đến cuối năm 2024, VBB có 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc.

Dữ liệu Cổ phiếu

Giá (VND)	12,207
Cao nhất 52 tuần (VND)	12,709
Thấp nhất 52 tuần (VND)	6,739
SLCP lưu hành (triệu CP)	821.03
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Room khói ngoại hiện tại	246,165,285
Vốn hóa (Tỷ VND)	10,022.34
Tỷ suất cổ tức	0.00%

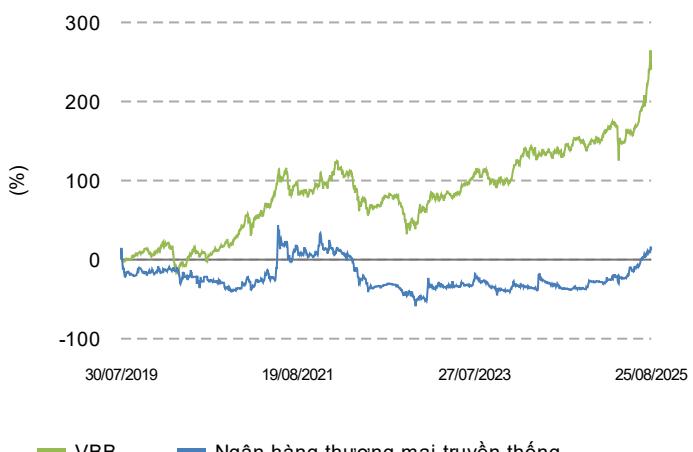


Chiến lược kinh doanh

- Xây dựng VietBank theo mô hình ngân hàng bán lẻ chủ động và hiện đại;
- Xây dựng và phát triển thương hiệu VietBank chuyên nghiệp và đồng bộ trên toàn hệ thống;
- Đẩy mạnh tiến độ mở rộng mạng lưới hoạt động tại các vùng kinh tế trọng điểm và thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động và thị phần hoạt động, giá tăng năng lực cạnh tranh;
- Thực hiện dự án ngân hàng số, hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng;

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	9.43	6.41	10.09
P/B	0.79	0.60	1.00
EPS cơ bản (VND)	1,094	1,354	1,209
BVPS	13,119	14,435	12,187
NIM (%)	1.76%	1.66%	1.92%
CIR (%)	58.83%	61.32%	44.70%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	28.37%	19.85%	24.53%
ROA trước dự phòng	0.89%	0.74%	1.29%
ROE	8.70%	9.83%	11.55%
ROA	0.49%	0.52%	0.60%
NPL (%)	3.65%	2.56%	2.75%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	0.98%	0.96%	1.22%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	82.92%	88.87%	97.52%
Tổng nợ / VCSH (%)	9.95%	8.62%	9.41%

So sánh với ngành

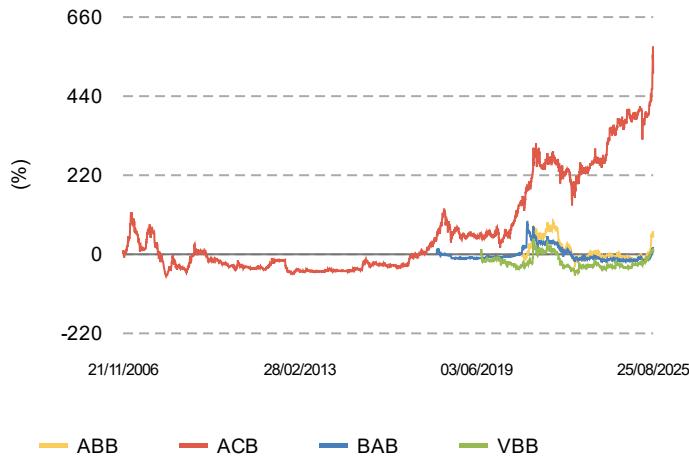


Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	VBB	VBB	ACB	ABB	E
Vốn hóa (Tỷ VND)	10,022.34	10,022.34	134,580.40	12,897.59	14,75
P/E	11.34	11.34	7.93	8.86	1
ROA	0.59%	0.59%	1.96%	0.80%	0.
ROE	11.21%	11.21%	20.17%	10.23%	9.
Tổng tài sản (Tỷ VND)	178,670.98	178,670.98	933,541.42	204,917.33	184,95
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	101,102.34	101,102.34	627,669.40	112,744.40	113,65
Cho vay khách hàng/Tổng tiền gửi khách hàng (%)	97.02%	97.02%	110.62%	91.62%	86.

Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	103,377.28	111,306.64	138,258.07	162,855.33	151,957.46	162,855.33	174,377.72	178,670.98
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	49,612.46	63,007.04	79,976.56	92,493.07	90,810.91	92,493.07	96,036.46	101,102.34
Thu nhập lãi thuần	1,486.21	1,810.88	1,999.90	2,811.57	852.09	698.60	702.51	687.41
Lợi nhuận ròng	506.60	522.63	646.87	900.93	327.49	247.35	198.16	211.65
EPS cơ bản (VND)	1,061	1,094	1,354	1,656	1,143	513	0	574
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

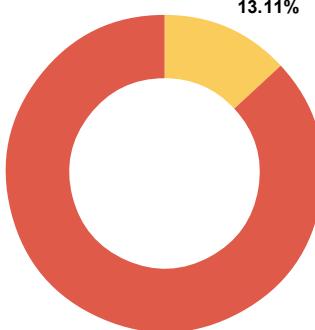
*Các dữ liệu Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất
(Cập nhật đến 26/08/2025)

Khối lượng %

Số lượng CP lưu hành	821,031,970	100.00%
Năm giữ của cổ đông lớn	0	0.00%
Năm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	93,636,228	13.11%
Khác	727,395,742	86.89%

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



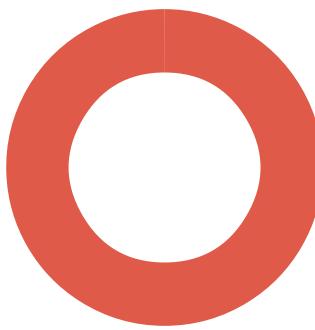
Cổ đông lớn

Ban lãnh đạo

Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Công ty TNHH Vũ Quang Dung		28,636,045	4.95%	25/03/2024
Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	34,864,940	4.88%	30/06/2025
Công ty TNHH Sỹ Phát		34,357,777	4.81%	31/12/2024
Lương Thị Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	8,550,000	1.20%	30/06/2025
Nguyễn Thanh Nhunnel	Tổng Giám đốc	1,280,000	0.30%	30/06/2019



Sở hữu nhà nước

Sở hữu ngược ngoái

Khác

Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	15,951	6,671
2022	13,344	4,148
2023	10,800	5,324
2024	10,800	5,913
2025	13,200	7,391

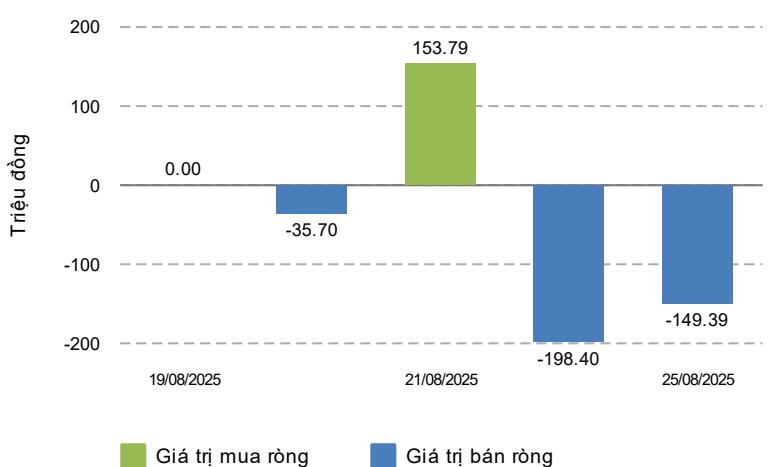
Biến động giá

Đao động giá 52W	6,739 - 12,709
Thay đổi giá hôm nay	-3.88%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	53.52%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	173,809
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	1,994.17

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7,117.43	9,760.92	9,721.86	2,549.95	2,739.24	2,825.65
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-5,306.55	-7,761.02	-6,910.28	-1,851.35	-2,036.72	-2,138.25
Thu nhập lãi thuần	1,810.88	1,999.90	2,811.57	698.60	702.51	687.41
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	121.71	103.35	136.73	26.87	30.54	34.18
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	55.61	65.30	80.22	25.18	20.65	30.84
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	61.67	77.65	19.01	7.09	13.45	9.81
Thu nhập khác, ròng	274.70	150.65	453.84	456.25	-2.23	0.80
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tổng thu nhập hoạt động	2,324.57	2,396.84	3,501.36	1,213.98	764.92	763.04
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1,367.54	-1,469.72	-1,565.23	-462.73	-398.18	-403.04
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	957.03	927.11	1,936.14	751.26	366.74	360.00
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-300.92	-115.17	-804.84	-440.33	-118.40	-94.01
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	656.11	811.95	1,131.30	310.93	248.35	266.00
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-133.49	-165.08	-230.37	-63.58	-50.19	-54.35
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	522.63	646.87	900.93	247.35	198.16	211.65
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	522.63	646.87	900.93	247.35	198.16	211.65

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	111,306.64	138,258.07	162,855.33	162,855.33	174,377.72	178,670.98
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	644.12	535.89	548.60	548.60	662.32	667.27
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	1,786.00	9,408.86	7,024.70	7,024.70	2,846.29	6,663.71
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	17,517.05	26,547.54	35,921.20	35,921.20	46,317.26	38,100.71
Chứng khoán kinh doanh	0.00	1,076.34	340.34	340.34	2,043.27	117.39
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	19.62	19.85	89.06	89.06	169.51	56.02
Cho vay khách hàng	63,007.04	79,976.56	92,493.07	92,493.07	96,036.46	101,102.34
Chứng khoán đầu tư	23,450.90	16,440.41	22,417.40	22,417.40	21,462.59	27,037.83
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	853.17	808.77	698.87	698.87	686.23	671.48
Tài sản khác	4,028.73	3,443.87	3,322.08	3,322.08	4,153.78	4,254.25
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	111,306.64	138,258.07	162,855.33	162,855.33	174,377.72	178,670.98
Tổng nợ phải trả	105,039.84	131,362.41	154,154.28	154,154.28	165,479.73	169,597.50
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	1,266.39	9.02	222.89	222.89	6.44	6.15
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	20,384.71	26,621.77	38,416.17	38,416.17	39,300.78	42,869.78
Tiền gửi của khách hàng	75,988.22	89,995.72	94,841.47	94,841.47	103,017.17	104,208.42
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	5,122.17	11,551.17	17,678.26	17,678.26	20,118.94	19,382.16
Các khoản nợ khác	2,278.35	3,184.74	2,995.49	2,995.49	3,036.39	3,130.99
Vốn chủ sở hữu	6,266.79	6,895.66	8,701.05	8,701.05	8,897.99	9,073.49
Vốn của tổ chức tín dụng	4,776.83	4,776.83	7,139.18	7,139.18	7,139.18	7,139.18
Vốn góp	4,776.83	4,776.83	7,139.41	7,139.41	7,139.41	7,139.41
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	0.00	0.00	-0.24	-0.24	-0.24	-0.24
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	1,091.20	1,623.03	885.89	885.89	1,084.05	1,258.51

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn